

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

Mã Số Thuế : 0302290400

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,839,706,830,709	1,766,703,761,261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63,953,165,451	94,040,865,807
1. Tiền	111		63,953,165,451	84,040,865,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4,136,800	17,415,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,095,000	17,415,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,958,200)	
III. Các khoản phải thu	130		1,008,205,529,438	756,574,524,690
1. Phải thu khách hàng	131	6	978,477,978,914	723,304,802,569
2. Trả trước cho người bán	132	7	14,855,644,946	34,891,159,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138	8	27,418,132,461	3,301,443,936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	6	(12,546,226,883)	(4,922,880,815)
IV. Hàng tồn kho	140	9	722,462,690,949	851,562,557,286
1. Hàng tồn kho	141		724,009,983,893	851,719,929,334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,547,292,944)	(157,372,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,081,308,071	64,508,398,478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,075,426,363	3,408,570,486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,864,142,708	56,340,595,006
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,141,739,000	4,759,232,986

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	THUYẾT MINH	573,844,450,423	416,266,703,026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		504,856,768,868	354,722,078,545

1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	158,328,022,697	99,005,074,323
. Nguyên giá	222		276,127,233,268	198,140,021,018
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117,799,210,571)	(99,134,946,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	67,683,596,749	29,627,883,830
. Nguyên giá	225		77,762,739,314	36,916,162,942
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10,079,142,565)	(7,288,279,112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	168,373,559,830	171,300,263,676
. Nguyên giá	228		178,239,480,536	178,221,305,536
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,865,920,706)	(6,921,041,860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	110,471,589,592	54,788,856,716
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
. Nguyên giá	241		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,948,011,739	32,650,536,979
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5	30,948,011,739	32,650,536,979
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	280		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,039,669,815	28,894,087,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,000,726,939	5,042,756,950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,694,089,083	1,314,796,363
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	25,344,853,793	22,536,534,189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,413,551,281,132	2,182,970,464,287

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 320)	300		1,937,128,161,868	1,729,248,068,906
I. Nợ ngắn hạn	310		1,776,895,788,696	1,619,232,702,467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1,291,794,226,104	1,300,583,250,816
2. Phải trả cho người bán	312	16	446,748,707,547	299,027,339,180
3. Người mua trả tiền trước	313		2,015,108,210	6,996,792,883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	30,879,652,151	4,773,083,008
5. Phải trả người lao động	315		192,212	-
6. Chi phí phải trả	316		5,133,670,880	3,980,298,883
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	311,286,445	3,606,016,856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		12,945,147	265,920,841
II. Nợ dài hạn	330		160,232,373,172	110,015,366,439
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		500,000,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	154,255,748,891	104,121,472,856
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,476,624,281	5,893,893,583
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)		400		476,423,119,264
				453,722,395,381
I. Vốn chủ sở hữu		410	20	476,423,119,264
				453,722,395,381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			344,592,930,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			140,887,786,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			95,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			(95,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(645,139,605)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			1,351,176,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			(10,408,773,350)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-
				-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		500		-
				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2,413,551,281,132
				2,182,970,464,287

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2,233,214.38	1,296,652.00
EUR		219.85	838.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Nghiệp

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
 Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 02 - DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1,264,938,367,320	711,467,187,906	3,270,596,538,365	1,784,713,711,259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,442,819,982	237,052,962	3,391,786,936	358,670,293
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,263,495,547,338	711,230,134,944	3,267,204,751,429	1,784,355,040,966
4. Giá vốn hàng bán	11		1,183,796,995,478	635,910,526,071	3,007,690,318,241	1,565,118,154,099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		79,698,551,860	75,319,608,873	259,514,433,188	219,236,886,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,062,808,325	3,490,194,609	9,331,122,862	7,993,958,966
7. Chi phí tài chính	22	23	66,766,222,099	48,940,047,231	181,238,384,693	127,833,757,705
<i>Trong đó: - Lãi vay phải trả</i>	23		<i>65,054,511,318</i>	<i>31,750,587,474</i>	<i>170,933,574,066</i>	<i>70,229,688,266</i>
8. Chi phí bán hàng	24		11,417,285,111	3,343,200,881	27,877,938,492	8,437,089,982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,755,425,849	14,323,249,524	48,836,998,819	40,306,992,501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		(8,177,572,874)	12,203,305,846	10,892,234,046	50,653,005,645
11. Thu nhập khác	31		574,718,215	1,003,308,331	703,953,060	1,782,528,765
12. Chi phí khác	32		-	862,922,447	729,832,915	1,364,914,774
13. Lợi nhuận khác	40	24	574,718,215	140,385,884	(25,879,855)	417,613,991
14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	45		(184,606,016)	(120,912,949)	(48,525,240)	910,704,328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	50		(7,787,460,675)	12,222,778,781	10,817,828,951	51,981,323,964
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	25	1,176,956,946	3,472,619,309	11,095,573,824	13,958,274,815
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	25	(936,584,085)	246,649,773	(1,379,292,722)	1,234,608,843
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp:	60		(8,027,833,536)	8,503,509,699	1,101,547,848	36,788,440,306
18.1. Cổ đông thiểu số			-	189,501,434	-	330,661,373
18.2. Cổ đông của Công ty			(8,027,833,536)	8,314,008,265	1,101,547,848	36,457,778,933
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	21	(234)	265	32	1,137

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan



Tên Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
 Mã số thuế : 0302290400

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,213,735,252,785	2,044,552,026,357
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,810,825,934,988)	(1,293,157,531,564)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51,133,228,394)	(29,065,018,929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(164,691,293,809)	(72,782,627,099)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	(13,132,554,244)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		26,820,091,443	321,054,349,319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123,220,947,523)	(472,669,332,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		90,683,939,514	484,799,311,476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(70,294,750,366)	(22,213,219,050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		80,000,000	(111,329,263)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,390,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,379,400,087	4,770,664,765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67,829,960,279)	(12,053,883,548)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15,576,386,000	200,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(95,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,190,739,955,986	907,177,077,533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,248,374,259,092)	(1,476,652,699,376)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10,788,762,485)	(9,501,238,616)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(38,160,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52,941,679,591)	(417,136,860,459)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,087,700,356)	55,608,567,469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94,040,865,807	82,925,050,092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		63,953,165,451	138,533,617,561

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Lê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Lập ngày 15 tháng 11 năm 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
 Tổng Giám đốc

 Trần Tuấn Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") và một công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 06 năm 2011.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 114/QĐ-SDGHCM ngày 23 tháng 10 năm 2008 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép và hàng trang trí nội thất.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại KE A2/7, Tân Kiên- Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Thép Hữu Liên ("HLS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101117327 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp vào ngày 19 tháng 8 năm 2009 và theo các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. HLS có trụ sở chính tại Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của HLS là sản xuất sản phẩm cơ khí và kinh doanh máy móc và thiết bị.

Ngoài ra, Công ty còn có hai công ty liên kết sau:

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên ("MHL"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 30,68% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007675 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007. MHL có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của MHL là sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng bằng kim loại. MHL được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ năm 2009.

Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLIC"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 50% vốn chủ sở hữu, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104010815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2008. HLIC có trụ sở chính tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của HLIC là đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và mua bán máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Nhóm Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm 2011 của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán năm với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa công ty con và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Công ty, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và được phân bổ hao mòn dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với các báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 : Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích trước trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Nhóm Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	61.807.278.170	68.276.891.413
Tiền mặt	2.145.887.281	15.763.974.394
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	63.953.165.451	94.040.865.807

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu	9.095.000	17.415.000
Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4.958.200)	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	4.136.800	17.415.000
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	30.948.011.739	32.650.536.979
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên</i>	14.073.760.541	14.645.500.954
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên</i>	16.874.251.198	18.005.036.025
TỔNG CỘNG	30.952.148.539	32.667.951.979

5.1. Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	9.095.000	17.415.000
TỔNG CỘNG	9.095.000	17.415.000

5.2. Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68	Thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	50,00	Thành Phố Hồ Chí Minh - Việt Nam	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	978.477.978.914	723.304.802.569
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.546.226.883)	(4.922.880.815)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>965.931.752.031</u>	<u>718.381.921.754</u>

7. TẠM ỨNG NHÀ CUNG CẤP

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhà cung cấp	<u>14.855.644.946</u>	<u>34.891.159.000</u>

Tạm ứng nhà cung cấp chủ yếu để mua nguyên vật liệu theo các hợp đồng kinh tế.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho nhân viên	22.433.126.392	1.146.589.319
Thuế của các hợp đồng thuê tài chính	4.859.953.532	914.382.749
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	689.426.355
Phải thu khác	125.052.537	551.045.513
TỔNG CỘNG	<u>27.418.132.461</u>	<u>3.301.443.936</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi đường	25.932.118	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	446.559.002.486	695.131.004.637
Công cụ, dụng cụ	574.845.054	2.008.218.322
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.664.581.032	55.573.904.678
Thành phẩm	93.948.109.268	76.486.965.050
Hàng hóa	89.237.513.935	22.519.836.647
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	<u>724.009.983.893</u>	<u>851.719.929.334</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.547.292.944)	(157.372.048)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>722.462.690.949</u>	<u>851.562.557.286</u>

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số dư đầu năm	134.290.332.973	42.371.352.599	16.169.186.772	4.017.161.194	1.291.987.480	198.140.021.018
Mua mới	10.666.583.213	9.973.079.231	305.223.636	316.657.728	565.725.000	21.827.268.808
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.350.294.301	36.141.470.311	-	-	-	44.491.764.612
Chuyển từ tài sản có định thuế tài chính	11.959.626.571	-	-	-	-	11.959.626.571
Thanh lý, nhượng bán	(105.168.000)	-	(186.279.741)	-	-	(291.447.741)
Số dư cuối năm	165.161.669.058	88.485.902.141	16.288.130.667	4.333.818.922	1.857.712.480	276.127.233.268
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	(83.030.206.887)	(5.500.016.588)	(8.388.068.908)	(1.823.557.178)	(393.097.134)	(99.134.946.695)
Khấu hao trong năm	(11.517.469.186)	(2.079.857.311)	(1.459.700.060)	(329.677.351)	(103.416.648)	(15.490.120.556)
Chuyển từ tài sản có định thuế tài chính	(3.384.135.404)	-	-	-	-	(3.131.754.450)
Thanh lý, nhượng bán	105.168.000	-	104.824.084	-	-	209.992.084
Số dư cuối năm	(97.826.643.477)	(7.579.873.899)	(9.742.944.884)	(2.153.234.529)	(496.513.782)	(117.799.210.571)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	51.260.126.086	36.871.336.011	7.781.117.864	2.193.604.016	898.890.346	99.005.074.323
Số dư cuối năm	67.335.025.581	80.906.028.242	6.545.185.783	2.180.584.393	1.361.198.698	158.328.022.697

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 27.059.130.120 đồng.
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.061.668.328 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	36.916.162.942
Mua mới	52.806.202.943
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.959.626.571)
Số dư cuối năm	<u>77.762.739.314</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu năm	(7.288.279.112)
Chi phí khấu hao trong năm	(6.174.998.857)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	3.384.135.404
Số dư cuối năm	<u>(10.079.142.565)</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>29.627.883.830</u>
Số dư cuối năm	<u>67.683.596.749</u>

Nhóm Công ty đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Nhóm Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	176.818.398.843	1.402.906.693	178.221.305.536
Mua mới	-	18.175.000	18.175.000
Số dư cuối năm	<u>176.818.398.843</u>	<u>1.421.081.693</u>	<u>178.239.480.536</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	(6.894.382.971)	(26.658.889)	(6.921.041.860)
Chi phí khấu hao trong năm	(2.874.127.678)	(70.751.168)	(2.944.878.846)
Số dư cuối năm	<u>(9.768.510.649)</u>	<u>(97.410.057)</u>	<u>(9.865.920.706)</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>169.924.015.872</u>	<u>1.376.247.804</u>	<u>171.300.263.676</u>
Số dư cuối năm	<u>167.049.888.194</u>	<u>1.323.671.636</u>	<u>168.373.559.830</u>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dung thế chấp cho các khoản vay là 95.745.613.829 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy	-	29.844.915.243
Quyền sử dụng đất	25.075.000.000	15.000.000.000
Công trình nhà xưởng	7.027.649.000	7.027.649.000
Phần mềm kế toán Lemon 3	-	1.148.110.655
Dịch vụ tư vấn thiết kế	1.768.181.818	1.768.181.818
Mua sắm tài sản cố định	73.842.297.682	-
Khác	2.758.461.092	-
TỔNG CỘNG	<u>110.471.589.592</u>	<u>54.788.856.716</u>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	1.680.000.000	-
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	13.769.220.554	17.348.820.669
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	9.663.753.000	2.965.382.600
Khác	231.880.239	2.222.330.920
TỔNG CỘNG	<u>25.344.853.793</u>	<u>22.536.534.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

15. VAY NGÂN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	1.261.745.056.909	1.283.165.298.968
Nợ dài hạn khác và vay dài hạn đến hạn trả	30.049.169.195	17.417.951.848
Trong đó:		
Nợ dài hạn khác	12.008.069.375	5.928.891.530
Vay dài hạn	18.041.099.820	11.489.060.318
TỔNG CỘNG	<u>1.291.794.226.104</u>	<u>1.300.583.250.816</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	446.748.707.547	299.027.339.180
TỔNG CỘNG	<u>446.748.707.547</u>	<u>299.027.339.180</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.395.117.995	-
Thuế nhập khẩu	11.037.371.268	3.448.069.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.420.587.470	1.325.013.646
Thuế thu nhập cá nhân	26.575.418	-
Các loại thuế khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>30.879.652.151</u>	<u>4.773.083.008</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước của cổ đông để mua cổ phiếu phát hành thêm	-	2.904.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	500.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	132.306.791
Kinh phí công đoàn	230.440.410	58.966.550
Bảo hiểm xã hội	80.846.035	-
Các khoản khác	-	10.743.515
TỔNG CỘNG	<u>311.286.445</u>	<u>3.606.016.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

19. NỢ DÀI HẠN VÀ VAY DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ dài hạn	48.664.016.910	12.889.134.943
Vay dài hạn	105.591.731.981	91.232.337.913
TỔNG CỘNG	<u>154.255.748.891</u>	<u>104.121.472.856</u>

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối (đã lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:								VND
Số dư đầu năm	190.000.000.000	75.000.000.000	3.446.176.614	-	-	(19.053.596.373)	27.427.688.040	276.820.268.281
Phát hành cổ phiếu mới	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000
Kết chuyển từ thặng dư vốn cổ phần và quỹ	38.000.000.000	(36.000.000.000)	(2.000.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	14.865.095.915	14.865.095.915
Cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	(813.610.000)	(813.610.000)
Chi trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(25.040.000.000)	(25.040.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2010 (*)	-	-	-	-	-	-	(26.240.000.000)	(26.240.000.000)
Kết chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.277.815.583)	(4.277.815.583)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	18.408.456.768	-	18.408.456.768
Số dư cuối năm	328.000.000.000	139.000.000.000	1.446.176.614	-	-	(645.139.605)	(14.078.641.628)	453.722.395.381
Năm nay:								
Số dư đầu năm	328.000.000.000	139.000.000.000	1.446.176.614	-	-	(645.139.605)	(14.078.641.628)	453.722.395.381
Phát hành cổ phiếu mới	16.592.930.000	1.887.786.000	(95.000.000)	(95.000.000)	95.000.000	-	-	18.480.716.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(95.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.101.547.848	1.101.547.848
Điều chỉnh giảm phí tư vấn năm 2010	-	-	-	-	-	-	2.568.320.430	2.568.320.430
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	645.139.605	-	645.139.605
Số dư cuối năm	344.592.930.000	140.887.786.000	1.351.176.614	(95.000.000)	95.000.000	-	(10.408.773.350)	476.423.119.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

	℥ Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	32.800.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(9.500)	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.449.793	32.800.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông (VNĐ)	1.101.547.848	36.457.778.933
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ (*)	34.343.549	32.064.889
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	32	1.137

(*) Theo CMKTVN số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu (phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn) như là số cổ phiếu này đã tăng từ đầu năm trước.

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Lãi tiền gửi	739.415.608	911.934.045
Lãi ký quỹ	195.345.661	74.747.700
Cổ tức	-	1.220.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.213.440	1.061.220.206
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.562	-
Doanh thu tài chính khác	2.820.054	222.292.658
TỔNG CỘNG	1.062.808.325	3.490.194.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	65.054.511.318	31.750.587.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	731.214.393	17.099.575.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	474.120.724	
Phí ngân hàng, phí cấp hạn mức	491.743.847	89.884.397
Chi phí tài chính khác	14.631.817	-
TỔNG CỘNG	66.766.222.099	48.940.047.231

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	574.718.215	1.003.308.331
Thuế nhập khẩu được giảm	574.718.215	753.509.058
Thu thanh lý TSCĐ		272.727.273
Các khoản thu nhập khác	-	(22.928.000)
Chi phí khác	-	(862.922.447)
Chi phí cho việc thanh lý TSCĐ	-	(231.155.000)
Các khoản chi phí khác	-	(631.767.447)
GIÁ TRỊ THUẦN	574.718.215	140.385.884

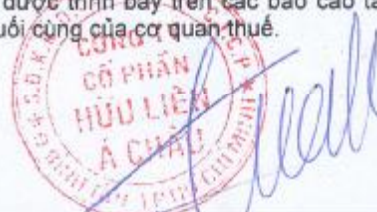
25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Loan



Tổng Giám Đốc
Trần Tuấn Nghiệp

Ngày 15 tháng 11 năm 2011